TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/DS-PT
Ngày 09/9/2025
"*V/v: Ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung sau ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các thẩm phán: Bà Điêu Thị Bích Lượt và ông Nguyễn Hán Hưởng

- *Thư ký phiên toà:* Ông Lê Tuấn L - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa*: Bà Bùi Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 19/2025/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025, theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 13/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ đối với Bản án sơ thẩm số: 24/2025/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2025/QĐ-PT ngày 29/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hán Thị Hồng L, sinh năm 1978, (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1978, (có mặt).

Cùng trú tại: Khu 12, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Chức vụ: Tổng Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang T - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện L, Phú Thọ, "được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 2665/QĐ-NHNN-PC ngày 01 tháng 12 năm 2022".

Người được ủy quyền lại: Bà Triệu Thị P1 - Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách điều hành phòng giao dịch Tứ Xã - Agirbanhk Chi nhánh huyện L Phú Thọ, (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Hán Thị Hồng L trình bày:

***** *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Nguyễn Ngọc P tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 01/10/1998 tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng sống riêng tại khu 12, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Tình cảm vợ chồng sau khi kết hôn hòa thuận, hạnh phúc. Từ cuối năm 2022, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh P có quan hệ tình cảm với người khác, chị và gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh P không nghe, vợ chồng nhiều lẫn cãi chửi nhau, anh P cũng đã nhiều lần đánh chị. Ngày 29/9/2024 do anh P đuổi chị ra khỏi nhà nên chị đã cùng cháu T1 về nhà bố mẹ chị ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P.

***** *Về con chung:* Vợ chồng có ba con chung là: Nguyễn Ngọc P2, sinh ngày 22/6/1999, Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 13/6/2005 và Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 13/12/2013. Hiện nay cháu P2 và cháu L đã trưởng thành nên chị không đề nghị giải quyết. Đối với cháu T1 hiện chưa thành niên và đang ở cùng chị. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu T1 và yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000 đồng/tháng.

***** *Về tài sản chung*: Vợ chồng có 05 quyền sử dụng đất đều ở khu 12, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ và đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên chị L và anh P. Cụ thể:

+ Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 36 diện tích 149m^2 (đất ao), GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DD375972 ngày 17/02/2022. Nguồn gốc do vợ chồng mua của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc M năm 2019.

+ Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 36, diện tích 372m^2 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DD375970 ngày 17/02/2022. Nguồn gốc là do mua của vợ chồng anh Nguyễn Ngọc M năm 2019.

+ Thửa đất số 90^{-1}, tờ bản đồ số 36, diện tích 200m^2 (đất ở), GCNQSDĐ cấp ngày 25/3/2008. Trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng cùng toàn bộ bếp và công trình phụ như tại kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 16/01/2025. Ngôi nhà hai tầng này chỉ sử dụng vào mục đích để ở, ngoài ra không sử dụng vào mục đích nào khác. Nguồn gốc thửa đất này trước đây là đất lúa của bố mẹ anh P, sau đó năm 1998 được UBND xã giao cho anh chị sử dụng. Đến năm 2003 thì anh chị làm Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Năm 2008 được UBND huyện L cấp

GCNQSD đất và ghi nguồn gốc đất: "Xử lý theo QĐ 4045/QĐ-UB ngày 15/11/2002 của UBND tỉnh Phú Thọ" (xử lý các trường hợp được giao đất trái thẩm quyền).

+ Thửa đất số 90^{-2}, tờ bản đồ số 36, diện tích 184m^2 (đất ở), GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DC897037 cấp ngày 13/10/2021. Trên đất có 01 nhà 01 tầng và 01 nhà kho (9,5m2) như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 16/01/2025. Nguồn gốc thửa đất năm 2021 nhận chuyển nhượng từ anh Nguyễn Ngọc Tuấn, chị Nguyễn Thị Sáu.

+ Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 36, diện tích 66m^2 (đất ao), Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO232853 cấp ngày 12/12/2018. Nguồn gốc do bố mẹ anh P cho.

+ 01 ô tô tải BKS 09327, Giấy đăng kí xe đứng tên Nguyễn Ngọc P. Nguồn tiền để mua xe: Tháng 7/2024, vợ chồng anh chị có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện L Phú Thọ - PGD Tứ Xã số tiền 300.000.000 đồng để mua xe với mục đích để chở hàng hóa. Sau khi mua xe ô tô này thì anh P là người sử dụng xe. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh P đã bán chiếc xe ô tô trên với giá 190.000.000 đồng và số tiền này hiện nay anh P đang quản lý.

Nếu ly hôn chị đề nghị giải quyết về tài sản chung như sau: Đối với 05 thửa đất đứng tên hai vợ chồng và tài sản trên đất: Chị xin được sở hữu và sử dụng 03 thửa đất số 90^{-1}, số 90^{-2} và số 98, tờ bản đồ số 36 và nhà ở trên đất tại và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh P là 550.000.000 đồng. Đối với 02 thửa đất số 124, 126 tờ bản đồ số 36: Chị L đồng ý để anh P được quyền sử dụng. Đồng thời anh P có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

Chị L cam kết thời hạn 01 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm chị sẽ thanh toán khoản tiền chênh lệch tài sản cho anh P.

Trong trường hợp anh P không đồng ý thì chị đồng ý để anh P được sở hữu và sử dụng 03 thửa đất số 90^{-1}, số 90^{-2} và số 98, tờ bản đồ số 36 và nhà ở trên đất và anh P có nghĩa vụ thanh toán cho chị số tiền 550.000.000 đồng. Chị đồng ý sử dụng 02 thửa đất số 124 và 126, tờ bản đồ số 36. Đồng thời anh P có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

- Đối với số tiền bán xe ô tô tải 190.000.000 đồng: Chị đồng ý để anh P được sở hữu số tiền này.

* *Về nợ chung*: Hiện vợ chồng không cho ai nợ và còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện L Phú Thọ - PGD Tứ Xã 300.000.000 đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm nhưng vợ chồng có chuyển cho Ngân hàng GCNQSDĐ đối với thửa đất số 124. Nếu ly hôn chị đề nghị anh P phải có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ trên vì sau khi mua xe được một

thời gian anh P đã bán xe và số tiền bán xe do một mình anh P sử dụng. Hơn nữa khi ký hợp đồng vay với Ngân hàng anh P đã viết cam kết sẽ có nghĩa vụ trả toàn bộ gốc và lãi cho Ngân hàng.

** Về công sức đóng góp chung:* Không có.

Quan điểm của chị L đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HNGĐ của Viện kiểm sát nhân dân huyện L (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ), đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giữ nguyên bản án sơ thẩm, trường hợp án phí bị tăng theo kháng nghị thì để anh P chịu phần án phí này.

[2]. Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Nguyễn Ngọc P trình bày:

** Về quan hệ hôn nhân:* Về thời gian kết hôn, thời gian chung sống như chị L trình bày. Theo anh vợ chồng mâu thuẫn là do vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, chị L không quan tâm, chăm sóc anh, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ cuối tháng 9/2024 cho đến nay, khi chị L xin ly hôn, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm anh đồng ý ly hôn.

** Về con chung:* Anh thống nhất như chị L trình bày. Đối với cháu T1 anh đồng ý để chị L nuôi cháu, nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp chị L đề nghị anh cấp dưỡng nuôi con thì anh đề nghị được nuôi con và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

** Về tài sản chung*: Anh thống nhất như chị L đã trình bày. Nếu ly hôn quan điểm của anh về tài sản chung như sau:

- Đối với 05 thửa đất đứng tên hai vợ chồng và tài sản trên 02 thửa đất số 90-1, 90-2 anh đề nghị chia đôi (chia đôi từng thửa đất).

- Đối với số tiền bán xe ô tô tải 190.000.000 đồng: Đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người được sở hữu 95.000.000 đồng và anh sẽ có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị L số tiền này.

Anh không đồng ý nhận sử dụng và sở hữu 03 thửa đất số 90-1, 90-2, 98; tài sản là công trình xây dựng trên thửa đất số 90-1, 90-2 và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị L vì anh không có tiền để thanh toán.

** Về nợ chung*: Thống nhất như chị L trình bày, nếu ly hôn anh đề nghị cả hai vợ chồng đều phải có nghĩa vụ trả khoản nợ 300.000.000 đồng cho Ngân hàng.

** Về công sức:* Không có.

Quan điểm của anh P đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HNGĐ của Viện kiểm sát nhân dân huyện L (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ), đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử giữ nguyên

Bản án sơ thẩm, nếu trường hợp án phí bị tăng theo kháng nghị thì để chị L chịu toàn bộ án phí như quan điểm của chị L tại Bản án sơ thẩm.

[3]. Tại Bản tự khai đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Ngày 10/07/2024 chị Hán Thị Hồng L là người đại diện có ký Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202401106 với Agribank Chi nhánh huyện L Phú Thọ - Phòng giao dịch Tứ Xã để vay vốn số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng chẵn); Khoản vay không bảo đảm bằng tài sản nhưng khách hàng tự nguyện giao bản gốc GCNQSDĐ số DD375970, thửa đất số 124, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện L cấp ngày 17/02/2022 cho Agribank Chi nhánh huyện L Phú Thọ - Phòng giao dịch Tứ Xã lưu giữ theo Cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản ngày 09/07/2024 đã được UBND xã B xác nhận.

Trong quá trình vay vốn, chị Hán Thị Hồng L chấp hành trả nợ gốc, lãi đầy đủ theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng đã ký. Tính đến ngày 08/01/2025, chị L còn nợ số tiền là: 300.000.000 đồng,trong đó: Nợ gốc số tiền là: 300.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn đã trả hết ngày 31/12/2024; Nợ lãi quá hạn: không.

Nay chị L và anh P có tranh chấp tài sản chung, quan điểm của Ngân hàng như sau: Nếu Tòa án chia thửa đất số 124, TBĐ 36 cho ai được quyền sử dụng thì đề nghị giao nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi khi đến hạn theo Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202401106 ngày 10/07/2024 cho người đó để thuận tiện trong việc xử lý tài sản bảo đảm sau này (nếu có).

Trong trường hợp người được giao nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo Cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản ngày 09/07/2024 đã nêu ở trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

[4] *Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 24/2025/HNGĐ-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ quyết định:*

Căn cứ vào: Điều 55, Điều 33, Điều 59, Khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, 4 Điều 147, khoản 2, 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý vả sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hán Thị Hồng L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hán Thị Hồng L và anh Nguyễn Ngọc P.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 13/12/2013 cho chị Hán Thị Hồng L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Ngọc P có nghĩa cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L mỗi tháng 1.930.000 đồng (Một triệu chín trăm ba mươi nghìn) kể từ tháng 6/2025 cho đến chi cháu T1 thành niên.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung:

* Chia cho chị Hán Thị Hồng L được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 90^{-1}, tờ bản đồ số 36 tại khu 12, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ, diện tích 200m^2 đất ở (Giấy CNQSD đất số AM 664097 cấp ngày 25/3/2008 đứng tên chị Hán Thị Hồng L và anh Nguyễn Ngọc P). Trị giá: 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) - Có sơ đồ kèm theo.

- Quyền sử dụng thửa đất số 90^{-2}, tờ bản đồ số 36 tại khu 12, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ, diện tích 184m^2 đất ở (Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DC 897037 cấp ngày 13/10/2021đứng tên chị Hán Thị Hồng L và anh Nguyễn Ngọc P). Trị giá: 552.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu đồng) - Có sơ đồ kèm theo.

- Quyền sử dụng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 36 tại khu 12, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ, diện tích 66m^2 đất nuôi trồng thủy sản (Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO232853 cấp ngày 12/12/2018 đứng tên chị Hán Thị Hồng L và anh Nguyễn Ngọc P). Trị giá: 2.838.000 đồng (Hai triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng) - Có sơ đồ kèm theo.

- 01 nhà hai tầng, mái đổ bê tông diện tích 1 tầng 69,6m2; 01 sân gạch trước nhà diện tích 89,2m2; 01 bếp kèm nhà vệ sinh diện tích 61,5m2; 01 mái tôn trước hiên nhà diện tích 73,8m2; 01 cổng Inox 1 cánh đẩy. Toàn bộ các tài sản trên được xây dựng trên thửa đất số 90-1, TBĐ số 36 tại khu 12, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Tổng trị giá: 167.359.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

- 01 nhà một tầng diện tích 40,3m2; 01 nhà kho diện tích 9,5m2 và 01 mái tôn diện tích 28m2. Toàn bộ các tài sản trên được xây dựng trên thửa đất số 90-2, TBĐ 36 tại khu 12, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Trị giá: 82.418.000 đồng (Tám mươi hai triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản chị Hán Thị Hồng L được chia là: 1.404.615.000 đồng (Một tỷ bốn trăm L bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

* Chia cho anh Nguyễn Ngọc P được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 124, tờ bản đồ số 36 tại Khu 12, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ, diện tích 372m^2 (270m^2 đất ở, 24m^2 đất trồng cây lâu năm khác và 78m2 đất trồng cây hàng năm khác). Thửa đất đã được cấp Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DD375970 ngày 17/02/2022 đứng tên chị Hán Thị Hồng L và anh Nguyễn Ngọc P. Trị giá: 814.182.000 đồng (Tám trăm mười bốn triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng) – Có sơ đồ kèm theo.

- Quyền sử dụng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 36 diện tích 149m^2 đất nuôi trồng thủy sản (Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DD375972 ngày 17/02/2022 đứng tên chị Hán Thị Hồng L và anh Nguyễn Ngọc P). Trị giá: 6.407.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm L bảy nghìn đồng) – Có sơ đồ kèm theo.

- Khoản tiền mặt: 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Ngọc P được chia là: 1.010.589.000 đồng (Một tỷ không trăm L một triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng).

4. Về nợ chung: Giao cho anh Nguyễn Ngọc P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và các khoản tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202401106 ngày 10/7/2024 khi đến hạn trả nợ theo Hợp đồng tín dụng.

Chị Hán Thị Hồng L có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản và chênh lệch về nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Ngọc P là: 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng).

Chị Hán Thị Hồng L và anh Nguyễn Ngọc P có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày anh Nguyễn Ngọc P có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, chị Hán Thị Hồng L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khi đến hạn trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202401106 ngày 10/7/2024 nếu anh Nguyễn Ngọc P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam thì Ngân hàng có quyền yêu cầu thi hành án đồng thời anh P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Về công sức: Không có.

6. Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Hán Thị Hồng L tự nguyện chịu cả 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Án phí chia tài chung của vợ chồng: Chị Hán Thị Hồng L tự nguyện chịu toàn bộ số tiền án phí sơ thẩm chia tài sản chung là: 80.304.000 đồng (Tám mươi triệu ba trăm L tư nghìn đồng).

- Án phí của người có nghĩa vụ trả nợ: Chị Hán Thị Hồng L phải chịu 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí của người có nghĩa vụ trả nợ.

Tổng số tiền án phí chị L phải nộp là: 87.954.000 đồng (Tám mươi bảy triệu chín trăm năm mươi tư nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.500.000 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001789 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị L còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là: 65.454.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Anh Hoàng Ngọc P phải chịu 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm của người có nghĩa vụ trả nợ và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Tổng là 7.800.000 đồng (Bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

7. Về chi phí tố tụng: Chị Hán Thị Hồng L phải chịu 11.750.000 đồng (Mười một triệu bảy trăn năm mười nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng. Xác nhận chị L đã nộp đủ số tiền trên.

Anh Hoàng Ngọc P phải chịu 11.750.000 đồng (Mười một triệu bảy trăn năm mười nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng. Xác nhận chị L đã nộp số tiền trên. Anh P có nghĩa vụ hoàn lại cho chị L số tiền 11.750.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

[5] *Nội dung kháng nghị:*

Ngày 13/6/2025 Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ) ra Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-HNGĐ, nội dung kháng nghị một phần Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện L về án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn, cụ thể:

Bản án đã xác định được tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là:

2.415.204.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm mười lăm triệu hai trăm L bốn nghìn đồng) và chia cho anh P, chị L mỗi người được hưởng ½ tổng giá trị tài sản. Như vậy, chị L, anh P mỗi người sẽ được chia giá trị tài sản là: 1.207.602.000 đồng (Một tỷ hai trăm L bảy triệu sáu trăm L hai nghìn đồng).

Theo quy định nêu trên, chị L, anh P mỗi người phải chịu án phí tương ứng với phân tài sản mà họ được chia là 1.207.602.000 đồng. Theo đó án phí chia tài sản chung của mỗi người là: 36.000.000 + 3% x (1.207.602.000-800.000.000) = 48.228.060 đồng.

Do chị L tự nguyện chịu thay án phí chia tài sản chung của vợ chồng cho anh P nên chị L phải chịu toàn bộ án phí chia tài sản chung của vợ chồng là 96.456.120 đồng (Chín mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn một trăm hai mươi đồng).

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại tính án phí chia tài sản trên tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 2.415.204.000 đồng mà không tính án phí dựa trên giá trị tài sản được chia của mỗi người là 1.207.602.000 đồng là áp dụng sai quy định trên. Việc áp dụng pháp luật không đúng dẫn đến việc tính án phí không chính xác, số tiền án phí chia tài sản bản án tuyên đương sự phải nộp thấp hơn so với quy định là 16.152.120 đồng (Mười sáu triệu một trăm năm mươi hai nghìn một trăm hai đồng), việc tính án phí không đúng làm giảm khoản thu nộp cho ngân sách nhà nước.

[6] *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự đối với phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ). Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/HNGĐ-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện L (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ) về án phí dân sự sơ thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật.

(Nội dung chi tiết theo Bài phát biểu được lưu trong hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Ngày 30 tháng 5 năm 2025 Tòa án nhân dân huyện L (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ) xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình và ban hành Bản án số 24/2025/HNGĐ-ST. Ngày 13 tháng 6 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân huyện L (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ) đã ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HNGĐ đối với một phần Bản án sơ thẩm. Quyết định kháng nghị này được ban hành trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ):

Kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 24/2025/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2025 do áp dụng sai quy định pháp luật về tính án phí chia tài sản chung của vợ chồng, dẫn đến số tiền án phí được tuyên thấp hơn so với quy định, làm giảm khoản thu nộp cho ngân sách nhà nước.

Cụ thể, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án đã xác định tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị Hán Thị Hồng L và anh Nguyễn Ngọc P là 2.415.204.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã chia tài sản chung này thành hai phần gần bằng nhau: chị L được hưởng giá trị tài sản 1.404.615.000 đồng (sau khi điều chỉnh chênh lệch), anh P được hưởng giá trị tài sản 1.010.589.000 đồng (sau khi điều chỉnh chênh lệch và nghĩa vụ trả nợ). Tuy nhiên, khi tính án phí chia tài sản chung, Bản án sơ thẩm đã tính dựa trên tổng giá trị tài sản chung (2.415.204.000 đồng), áp dụng mức án phí cho tranh chấp có giá ngạch từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng theo Danh mục án phí ban hành kèm Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 326/2016). Cách tính cụ thể: 72.000.000 đồng + 2% x (2.415.204.000 đồng - 2.000.000.000 đồng) = 80.304.080 đồng (làm tròn 80.304.000 đồng). Do chị L tự nguyện chịu toàn bộ án phí chia tài sản chung, bản án sơ thẩm tuyên chị L phải nộp 80.304.000 đồng án phí này.

Theo điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016, quy định: *"Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia".*Theo đó, án phí chia tài sản chung phải được tính riêng cho từng đương sự dựa trên giá trị phần tài sản mà họ được chia, chứ không phải dựa trên

tổng giá trị tài sản chung như quyết định của cấp sơ thẩm. Do án phí là nghĩa vụ cá nhân của từng đương sự tương ứng với lợi ích họ nhận được từ việc chia tài sản, nhằm đảm bảo tính công bằng và phù hợp với nguyên tắc "người hưởng lợi chịu phí" trong tố tụng dân sự. Việc tính trên tổng giá trị chung sẽ dẫn đến sai lệch, đặc biệt khi các bên tự nguyện thỏa thuận chịu thay án phí cho nhau, như trường hợp chị L tự nguyện chịu thay phần của anh P. Việc các đương sự đã phải chịu án phí nợ chung thì nếu không trừ đi trị giá khoản nợ trong giá trị tài sản mà mỗi người được chia thì đương sự sẽ phải chịu 2 lần án phí, vì họ sẽ phải trực tiếp lấy tài sản của mình ra trả nợ cho khoản nợ đó, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các đương sự.

Áp dụng đúng quy định: Giá trị phần tài sản được chia của mỗi người thuộc khung mức giá ngạch từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng theo danh mục án phí, với mức thu: 36.000.000 đồng + 3% x (giá trị phần được chia - 800.000.000 đồng).

Cụ thể án phí được tính như sau:

- Phần tài sản chị L được hưởng là 600.000.000 đồng + 552.000.000 đồng + 2.838.000 + 167.359.000 + 82.418.000 -550.000.000 = 854.615.000 đồng

Án phí của chị L là 36.000.000 đồng + 3% x (854.615.000 - 800.000.000 đồng) = 37.628.450 đồng.

- Phần tài sản anh P được hưởng là 814.182.000 + 6.407.000 + 190.000.000 + 550.000.000 đồng – 300.000.000 = 1.260.589.000 đồng

Án phí của anh P là 36.000.000 + 3% x (1.260.589.000 – 800.000.000) = 49.817.670 đồng.

Tổng án phí chia tài sản chung: 87.456.120 (tám mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn một trăm hai mươi) đồng.

Tại quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, chị L tự nguyện chịu toàn bộ án phí chia tài sản chung (bao gồm cả phần của anh P), theo Bản án sơ thẩm chị L phải nộp toàn bộ 80.304.000 đồng. So với Bản án sơ thẩm, số tiền án phí bị thiếu là 7.152.120 đồng, dẫn đến giảm thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên chị L đã phải chịu phần lớn số tiền án phí, tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự không thỏa thuận được do đó Hội đồng xét xử thấy rằng cần buộc anh P phải chịu phần án phí bị thiếu này là phù hợp. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí là cần thiết, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng nghị được chấp nhận, các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016.

[4] Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và được chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ)

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ).

[2] Căn cứ điểm b, khoản 5, Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Hán Thị Hồng L tự nguyện chịu cả 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Án phí chia tài chung của vợ chồng: Chị Hán Thị Hồng L phải chịu số tiền án phí sơ thẩm chia tài sản chung là: 80.304.000 (Tám mươi triệu ba trăm L tư nghìn đồng).

- Án phí của người có nghĩa vụ trả nợ: Chị Hán Thị Hồng L phải chịu 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí của người có nghĩa vụ trả nợ.

Tổng số tiền án phí chị L phải nộp là: 87.954.000 (Tám mươi bảy triệu chín trăm năm mươi tư nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.500.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001789 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị L còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là: 65.454.000 (Sáu mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Anh Hoàng Ngọc P phải chịu 7.152.120 (Bảy triệu một trăm năm mươi hai nghìn một trăm hai mươi đồng) tiền án phí chia tài sản chung, 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm của người có nghĩa vụ trả nợ và 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Tổng

là 14.952.120 (Mười bốn triệu chín trăm năm mươi hai nghìn một trăm hai mươi đồng).

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- VKSND Khu vực 2;
- Tòa án nhân dân Khu vực 2;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thanh Tùng